

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

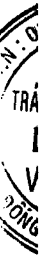
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 47



## **TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đàm Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2012)
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

00  
00  
H  
E  
Đ

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Trần Văn Thịnh**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013*

11  
11  
N  
K  
0  
1  
1  
11

Số: 005 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2013, từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các vấn đề dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC), giá trị một số khoản đầu tư dài hạn (đầu tư vào công ty con và công ty liên kết) của Tập đoàn được đánh giá tăng so với giá gốc khoản đầu tư. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, sau khi thực hiện bù trừ khoản đầu tư của Tập đoàn với vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư, toàn bộ phần đánh giá tăng khoản đầu tư so với giá gốc đầu tư khi thực hiện cổ phần hóa, Tập đoàn ghi giảm khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND. Hiện tại, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho trường hợp nêu trên trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, giá gốc của các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác đang được phản ánh là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Như trình bày tại Thuyết minh số 4 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần đang được ghi nhận trên chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản với số tiền 47.985.534.609 VND. Giá trị đánh giá lại tài sản này được thực hiện theo Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ. Tập đoàn ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản này trên chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản phù hợp với ý kiến của Bộ Công thương tại Công văn số 10579/BTC-TC ngày 02 tháng 11 năm 2012, về việc đề xuất thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn và ghi nhận trên chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản thuộc phần Vốn chủ sở hữu chờ quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Tuy nhiên, theo nội dung tại Công văn số 1009/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Công thương không thực hiện đánh giá lại đối với các khoản đầu tư này. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến việc đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác. Các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Hạn chế phạm vi kiểm toán (Tiếp theo)*

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách Nhà nước theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 20 tháng 12 năm 2010 của VVFC đã được Bộ Công thương phê duyệt với số tiền là 807.056.965.432 VND. Tập đoàn đã điều chỉnh tăng phải trả ngân sách số tiền 4.285.600.000 VND do thay đổi đơn giá đất và thanh toán 6.331.000.000 VND cho ngân sách Nhà nước. Giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách Nhà nước còn lại với số tiền 805.011.565.432 VND chưa được Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố xác nhận. Giá trị này có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "VIPCO") đang theo dõi trên khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" khoản ký quỹ VIPCO đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú với số tiền là 19.663.000.000 VND. Khoản ký quỹ này được dùng để đặt cọc đảm bảo thực hiện thỏa thuận giữa VIPCO và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú về việc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho VIPCO, thời hạn giải ngân bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, chưa có khoản vốn vay nào được giải ngân theo thỏa thuận nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, VIPCO chưa trích lập dự phòng đối với khoản ký quỹ này.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Cuộc kiểm toán của chúng tôi được tiến hành nhằm đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính theo luật định từ trang 6 đến trang 47 kèm theo. Các thông tin bổ sung được trình bày từ trang 48 đến trang 50 không phải là một phần bắt buộc của báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày các thông tin bổ sung này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Các thông tin bổ sung này không thuộc đối tượng của các thủ tục kiểm toán mà chúng tôi áp dụng trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính theo luật định, và vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về những thông tin bổ sung này.

*Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (tên gọi trước khi cổ phần hóa) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho mục đích cổ phần hóa nhưng chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể có liên quan đến quyết toán cuối cùng về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 do chưa có Biên bản quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước, các khoản phải thu, phải trả và khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị phần vốn Nhà nước tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam cho mục đích cổ phần hóa được phê duyệt tại Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ là 10.164.018.676.419 VND. Giá trị phần vốn Nhà nước nêu trên bao gồm một số lô đất chuyển đổi từ hình thức đất nhận chuyển nhượng hợp pháp hoặc nhận giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, một số lô đất đã được điều chỉnh giảm giá trị quyền sử dụng đất cũng như một số lô đất nhận giao đất, Nhà nước chưa thu tiền sử dụng đất nhưng khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển sang hình thức nhận giao đất có thu tiền sử dụng đất. Các lô đất nêu trên Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đang kiến nghị trong hồ sơ quyết toán cổ phần hóa để điều chỉnh giảm vốn Nhà nước đến các cơ quan chức năng với số tiền là 352.856.429.568 VND. Tuy nhiên quyết định cuối cùng sẽ phụ thuộc vào quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	
			31/12/2012	(Số trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>34.358.375.982.508</b>	<b>38.130.018.307.131</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.981.991.632.883</b>	<b>8.575.069.867.665</b>
1. Tiền	111		2.955.971.488.255	3.148.027.194.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.026.020.144.628	5.427.042.672.694
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>690.238.844.945</b>	<b>827.125.467.473</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		740.191.654.877	894.422.379.257
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(49.952.809.932)	(67.296.911.784)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.978.249.234.892</b>	<b>11.062.439.280.630</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		7.693.243.139.797	7.874.251.196.060
2. Trả trước cho người bán	132		387.511.082.355	343.847.109.598
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		2.440.030.217	-
4. Các khoản phải thu khác	135	7	3.078.567.676.708	3.015.039.014.443
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(183.512.694.185)	(170.698.039.471)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>15.904.024.112.528</b>	<b>15.707.497.996.560</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.924.212.899.479	15.715.427.842.624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.188.786.951)	(7.929.846.064)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.803.872.157.260</b>	<b>1.957.885.694.803</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.856.258.837	164.119.661.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.437.971.921.134	1.506.608.273.550
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		102.989.645.219	106.561.339.713
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		170.054.332.070	180.596.420.534



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MÃ SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	
			31/12/2012	(Số trình bày lại)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>20.677.365.407.337</b>	<b>19.490.340.193.767</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>77.479.000</b>	<b>1.314.459.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155.000.000	155.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	218		273.763.895	1.448.743.895
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(351.284.895)	(289.284.895)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.994.783.976.076</b>	<b>16.320.347.614.995</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.408.174.843.452	10.381.197.442.641
- Nguyên giá	222		21.310.582.276.998	18.034.614.516.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.902.407.433.546)	(7.653.417.073.935)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.573.319.805	-
- Nguyên giá	225		6.242.118.181	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(668.798.376)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.639.057.386.084	2.498.723.057.392
- Nguyên giá	228		2.843.982.117.721	2.662.882.482.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.924.731.637)	(164.159.424.614)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.941.978.426.735	3.440.427.114.962
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>153.959.644.261</b>	<b>130.529.289.553</b>
- Nguyên giá	241		173.146.557.335	143.727.681.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(19.186.913.074)	(13.198.391.846)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.268.574.374.892</b>	<b>1.890.398.185.569</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	1.920.874.551.732	1.662.212.404.801
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	526.003.576.345	415.883.743.579
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(178.303.753.185)	(187.697.962.811)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.259.969.933.108</b>	<b>1.147.750.644.650</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.241.598.356.689	1.128.895.964.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.300.859.757	3.866.448.924
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.070.716.662	14.988.231.251
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>269</b>	<b>15</b>	<b>26.725.988.779</b>	<b>30.770.086.824</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)</b>	<b>270</b>		<b>55.062.467.378.624</b>	<b>57.651.128.587.722</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
			(Số trình bày lại)	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>40.812.321.627.543</b>	<b>44.059.129.930.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.981.682.480.757</b>	<b>37.544.481.046.853</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	20.707.423.041.013	18.233.984.635.525
2. Phải trả người bán	312		11.017.892.735.463	15.516.355.470.994
3. Người mua trả tiền trước	313		297.137.104.568	194.284.512.993
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.702.981.852.904	2.479.460.320.628
5. Phải trả người lao động	315		549.781.275.341	459.940.148.735
6. Chi phí phải trả	316		282.283.487.992	235.618.450.327
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	294.166.280.016	312.385.937.299
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		83.174.558.006	38.730.953.122
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46.842.145.454	73.720.617.230
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.830.639.146.786</b>	<b>6.514.648.884.022</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		155.845.974.782	156.365.373.754
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	4.060.363.128.970	4.582.991.927.562
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.722.523.819	1.427.492.445
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	11.061.623.072
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.076.213.413.813	976.914.601.384
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		20.197.987.222	10.987.552.535
7. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340	20	516.296.118.180	774.900.313.270
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>11.630.799.519.431</b>	<b>11.051.453.259.364</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>11.630.799.519.431</b>	<b>11.051.419.107.203</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		696.643.397.651	467.059.278.333
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(1.224.352.237.708)	(1.224.352.237.708)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(39.614.322.508)	(75.115.962.884)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		488.858.154.264	458.998.319.474
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		144.998.780.609	106.859.932.973
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		30.982.440.103	18.234.046.690
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		833.283.307.020	599.735.730.325
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>34.152.161</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	34.152.161
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>22</b>	<b>2.619.346.231.650</b>	<b>2.540.545.397.483</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>55.062.467.378.624</b>	<b>57.651.128.587.722</b>

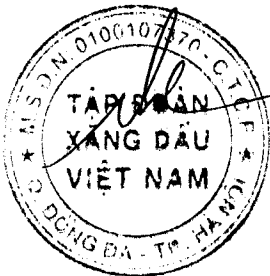
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012*

MẪU SỐ B 01-DN/HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
Hàng hóa nhận giữ hộ	(lít)	260.484.236	277.897.957
Ngoại tệ các loại			
<i>Đô la Mỹ</i>	<i>USD</i>	29.838.480	24.064.401
<i>Đô la Singapore</i>	<i>SGD</i>	154.040	279.905
<i>Euro</i>	<i>EUR</i>	473.252	1.271
<i>Đô la Úc</i>	<i>AUD</i>	98	98



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Lưu Văn Tuyên  
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	
			Năm 2012	(Số trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	206.215.687.267.610	185.175.629.729.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	5.368.177.824.212	46.681.640.609
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	200.847.509.443.398	185.128.948.089.029
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	193.897.642.652.279	178.363.776.122.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.949.866.791.119	6.765.171.966.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.016.343.690.115	1.362.150.668.502
7. Chi phí tài chính	22	28	1.387.733.760.296	3.909.710.007.842
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		963.266.094.739	1.116.343.858.304
8. Chi phí bán hàng	24		5.413.653.616.593	5.539.700.013.043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		760.635.687.108	711.301.595.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+(21-22)-(24+25))	30		404.187.417.237	(2.033.388.980.831)
11. Thu nhập khác	31		292.533.133.145	350.871.486.358
12. Chi phí khác	32		122.497.447.483	192.555.526.551
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		170.035.685.662	158.315.959.807
14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	45	29	403.947.222.852	454.261.730.808
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		978.170.325.751	(1.420.811.290.216)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	206.994.923.625	244.466.774.280
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(504.358.727)	803.831.984
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		771.679.760.853	(1.666.081.896.480)
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		218.876.350.929	248.688.442.107
Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn	62		552.803.409.924	(1.914.770.338.587)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	517	



**Trần Văn Thịnh**  
Tổng Giám đốc



**Lưu Văn Tuyển**  
Kế toán trưởng



**Đặng Hồng Liên**  
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

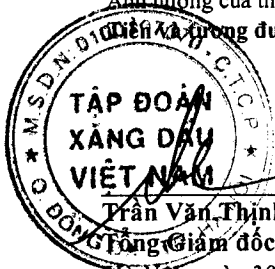
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	
		Năm 2012	(Số trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	978.170.325.751	(1.420.811.290.216)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.544.437.680.162	1.282.731.703.304
Các khoản dự phòng	03	(1.602.715.877)	182.645.991.244
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(869.984.798)	260.088.618.429
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(966.916.536.281)	(807.462.494.585)
Chi phí lãi vay	06	963.266.094.739	1.116.343.858.304
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.516.484.863.696	613.536.386.480
Biến động các khoản phải thu	09	60.751.886.757	(3.394.124.495.083)
Biến động hàng tồn kho	10	(264.333.432.014)	(5.431.680.224.448)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.560.267.527.465)	2.483.178.819.810
Biến động chi phí trả trước	12	57.349.590.856	(244.657.267.125)
Tiền lãi vay đã trả	13	(932.642.314.373)	(1.101.319.935.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(199.657.180.429)	(492.676.612.660)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	122.898.291.397	122.376.990.950
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(170.118.221.072)	(353.013.219.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.369.534.042.647)	(7.798.379.556.567)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.057.981.041.430)	(2.785.689.924.095)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	155.990.689.249	44.962.210.089
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.870.574.098.057)	(851.827.665.472)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.849.771.393.450	1.311.521.835.460
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(154.743.089.261)	(2.108.975.303.861)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.488.100.007	1.617.616.663
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	906.576.862.325	923.303.176.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.169.471.183.717)	(3.465.088.055.134)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	535.981.330.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77.402.195.975.785	102.961.937.353.652
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.452.155.832.740)	(92.995.284.511.962)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(58.807.896)	(58.807.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.949.981.335.149	10.502.575.363.794
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.589.023.891.215)	(760.892.247.907)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.575.069.867.665	9.329.602.179.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(4.054.343.567)	6.359.935.714
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.981.991.632.883	8.575.069.867.665



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Lưu Văn Tuyên  
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên  
Người lập

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tổng Công ty được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 với tên gọi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật. Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên.

Trụ sở chính: Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

**Hoạt động chính**

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm: Kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

Tập đoàn quản lý 42 Công ty Xăng dầu thành viên (sở hữu 100% vốn) phân bố và hoạt động trên địa bàn cả nước và Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - nay là Công ty mẹ Tập đoàn.

Tập đoàn có 29 Công ty con do Tập đoàn nắm quyền chi phối, 01 Công ty liên doanh với đối tác nước ngoài, 01 Công ty TNHH 100% vốn tại Singapore và 01 Công ty TNHH 100% vốn tại Lào.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty mẹ Tập đoàn, các công ty con là các công ty xăng dầu thành viên và các công ty con khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp được xác định tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2010 cho mục đích cổ phần hóa được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2010. Tuy nhiên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể có liên quan đến quyết toán cuối cùng về cổ phần hóa do chưa có Biên bản quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**Năm tài chính**

Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty mẹ, các công ty con là các công ty Xăng dầu thành viên và các công ty con khác.

Các công ty con là các công ty mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối được coi là công ty con của Tập đoàn. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tập đoàn đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc hợp nhất toàn bộ các công ty con này vào báo cáo hợp nhất của Tập đoàn là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con trong Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Quyền kiểm soát của Tập đoàn đối với công ty con được xác định khi Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tập đoàn phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tập đoàn đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Giá trị tăng thêm theo kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 được điều chỉnh giảm chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là 1.161.608.777.584 VND (bao gồm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex do thời điểm 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng là công ty con của Tập đoàn).

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Tập đoàn đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc "Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác" đến các khoản đầu tư của Tập đoàn. Đối với khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước vào năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Giá trị tăng thêm theo kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 được điều chỉnh giảm chi tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là 14.757.925.515 VND (không bao gồm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex do tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng là công ty con của Tập đoàn).

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty con trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 5 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn bao gồm:

- Các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) được điều chỉnh giảm/tăng vào chi tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các điều chỉnh này làm giảm Chỉ tiêu đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND (trong đó giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.161.608.777.584 VND, giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 14.757.925.515 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Tiếp theo)**

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần với số tiền là 47.985.534.609 VND (trong đó tại Công ty mẹ là 18.082.219.699 VND, tại các công ty xăng dầu thành viên là 29.903.314.910 VND). Giá trị đánh giá lại tài sản này được thực hiện theo Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ. Tập đoàn ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản này trên chi tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản phù hợp với ý kiến của Bộ Công thương tại công văn số 10579/BTC-TC ngày 02 tháng 11 năm 2012, về việc đề xuất thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn và ghi nhận trên chi tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản thuộc phần Vốn chủ sở hữu chờ quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam. Tuy nhiên, theo nội dung tại công văn số 1009/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Công thương không thực hiện đánh giá lại đối với các khoản đầu tư này. Các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, sau khi thực hiện bù trừ khoản đầu tư của Tập đoàn với vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư, Tập đoàn đã ghi giảm giá trị của các khoản đầu tư dài hạn này đối với phần tăng thêm do kết quả định giá nêu trên, đồng thời ghi giảm tương ứng chi tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Hiện tại, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho trường hợp nêu trên trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp cổ phần hóa.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, ngoại trừ hàng tồn kho là các loại xăng dầu. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	2012
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 20
Thiết bị văn phòng	4 - 6
Tài sản cố định khác	10

Các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tập đoàn đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 3 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tập đoàn đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

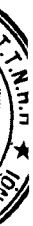
**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư dài hạn khác và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, Công ty mẹ nhận bàn giao các khoản đầu tư dài hạn khác từ Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, giá trị đánh giá tăng thêm được ghi tăng trực tiếp các khoản đầu tư, giá trị đánh giá giảm đi được ghi vào khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Giá trị các khoản đầu tư này và các khoản dự phòng tương ứng có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn là khoản lập dự phòng cho các khoản tổn thất của các khoản đầu tư vào các công ty và các khoản đầu tư dài hạn khác. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa với số tiền là 542.140.339.197 VND. Tập đoàn thực hiện phân bổ lợi thế thương mại vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu trong năm 2012 do Nhà nước quy định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận các khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Theo Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính, Tập đoàn được phép sử dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán để đánh giá số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Trong năm, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Nếu Tập đoàn áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ giảm 136.680.463.518 VND và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ tăng 136.680.463.518 VND, số dư nợ khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ giảm 42.358.492.052 VND, số dư khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn giảm 70.434.185.753 VND, khoản mục chi phí trả trước dài hạn giảm 23.887.785.713 VND. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu là khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại Công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại Công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Số dư dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.064.915.637.348 VND (31 tháng 12 năm 2011: 973.276.858.222 VND).

**Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	85.650.077.189	207.891.673.574
Tiền gửi ngân hàng (i)	2.751.902.651.433	2.812.836.138.982
Tiền đang chuyển	118.418.759.633	127.299.382.415
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.026.020.144.628	5.427.042.672.694
	<u><b>4.981.991.632.883</b></u>	<u><b>8.575.069.867.665</b></u>

- (i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm giá trị đồng RUP chuyển nhượng với số tiền 2.123.271.518 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.123.271.518 VND) chỉ có giá trị sổ sách, không có số dư trên tài khoản tại ngân hàng nhưng chưa được xử lý.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	99.575.800.610	165.805.115.404
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	640.615.854.267	728.617.263.853
	<u><b>740.191.654.877</b></u>	<u><b>894.422.379.257</b></u>
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(49.952.809.932)	(67.296.911.784)
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<u><b>690.238.844.945</b></u>	<u><b>827.125.467.473</b></u>

- (i) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm chủ yếu các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Công ty con của Tập đoàn.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	19.791.360	45.766.690
Phải thu về cổ phần hóa	2.772.972.203.094	2.748.232.733.911
Chi phí cổ phần hóa	6.626.383.506	6.626.383.506
Lỗi lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trước khi chuyển thành công ty cổ phần (i)	2.689.274.654.804	2.676.447.750.129
Quỹ sắp xếp lao động dôi dư	19.851.606.476	7.939.041.968
Phải thu khác về cổ phần hóa (ii)	57.219.558.308	57.219.558.308
Phải thu khác	305.575.682.254	266.760.513.842
	<u><b>3.078.567.676.708</b></u>	<u><b>3.015.039.014.443</b></u>

- (i) Số lỗi lũy kế của Công ty mẹ và các Công ty xăng dầu thành viên trước khi chuyển thành công ty cổ phần được Tập đoàn theo dõi trên chi tiêu "Các khoản phải thu khác" phục vụ quyết toán cổ phần hóa với Nhà nước. Giá trị này có thể thay đổi tùy theo quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.
- (ii) Phải thu khác về cổ phần hóa là các chênh lệch về vốn so với vốn Nhà nước tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Bộ Công thương phê duyệt để cổ phần hóa. Chênh lệch này sẽ được xử lý khi Tập đoàn thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản phải thu khác về cổ phần hóa:

	<u>31/12/2012</u>
	VND
Vốn nhà nước được ghi tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp liên quan đến tiền thuê đất tại Công ty Xăng dầu Khu vực 5 - Công ty TNHH Một thành viên. Tuy nhiên việc ghi tăng vốn nhà nước này chưa phù hợp.	20.155.200.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 làm giảm vốn Nhà nước.	31.563.381.703
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tính vào vốn Nhà nước, tuy nhiên Tập đoàn không tính vào vốn nhà nước khoản này khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần.	5.439.483.341
Các khoản khác	61.493.264
	<u><b>57.219.558.308</b></u>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	546.890.312.492	878.497.568.376
Nguyên liệu, vật liệu	712.200.313.885	871.352.989.851
Công cụ, dụng cụ	21.537.166.474	23.346.272.739
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241.241.699.107	237.362.350.309
Thành phẩm	455.451.091.173	439.000.766.705
Hàng hoá	13.946.778.711.104	13.264.319.337.895
Hàng gửi đi bán	113.605.244	1.548.556.749
<b>Cộng</b>	<u><b>15.924.212.899.479</b></u>	<u><b>15.715.427.842.624</b></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(20.188.786.951)</u>	<u>(7.929.846.064)</u>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u><b>15.904.024.112.528</b></u>	<u><b>15.707.497.996.560</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2012	7.678.927.434.382	1.970.743.135.719	8.034.809.928.121	308.149.557.062	41.984.461.292	18.034.614.516.576
Tăng trong năm	2.820.365.379.909	240.265.223.192	1.645.738.375.695	55.446.014.057	7.713.198.194	4.769.528.191.047
Mua trong năm	192.566.545.129	110.799.621.209	134.186.963.470	35.610.717.112	824.964.422	473.988.811.342
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.571.854.494.918	79.299.537.087	432.571.602.311	15.714.173.566	1.129.870.903	3.100.569.678.785
Tăng khác	55.944.339.862	50.166.064.896	1.078.979.809.914	4.121.123.379	5.758.362.869	1.194.969.700.920
<b>Giảm trong năm</b>	<b>1.210.478.904.085</b>	<b>78.112.789.711</b>	<b>155.087.585.917</b>	<b>26.356.437.934</b>	<b>23.524.712.978</b>	<b>1.493.560.430.625</b>
Thanh lý	88.346.275.915	64.760.281.979	138.349.389.092	15.968.577.103	457.937.392	307.882.461.481
Giảm khác trong năm	1.122.132.628.170	13.352.507.732	16.738.196.825	10.387.860.831	23.066.775.586	1.185.677.969.144
Tại ngày 31/12/2012	<b>9.288.813.910.206</b>	<b>2.132.895.569.200</b>	<b>9.525.460.717.899</b>	<b>337.239.133.185</b>	<b>26.172.946.508</b>	<b>21.310.582.276.998</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2012	3.400.139.146.278	1.148.613.499.783	2.908.390.579.601	170.592.820.483	25.681.027.790	7.653.417.073.935
Tăng trong năm	519.161.031.530	281.462.469.706	1.116.391.503.636	66.203.844.219	4.468.977.495	1.987.687.826.586
Khấu hao trong năm	502.212.498.006	265.566.858.624	658.288.107.630	64.331.582.980	3.601.878.478	1.494.000.925.718
Tăng khác	16.948.533.524	15.895.611.082	458.103.396.006	1.872.261.239	867.099.017	493.686.900.868
<b>Giảm trong năm</b>	<b>525.122.358.501</b>	<b>59.187.599.586</b>	<b>118.000.412.403</b>	<b>22.741.162.201</b>	<b>13.645.934.284</b>	<b>738.697.466.975</b>
Thanh lý	57.635.035.904	52.630.724.511	111.484.900.732	15.305.880.736	400.031.775	237.456.573.658
Giảm khác trong năm	467.487.322.597	6.556.875.075	6.515.511.671	7.435.281.465	13.245.902.509	501.240.893.317
Tại ngày 31/12/2012	<b>3.394.177.819.307</b>	<b>1.370.888.369.903</b>	<b>3.906.781.670.834</b>	<b>214.055.502.501</b>	<b>16.504.071.001</b>	<b>8.902.407.433.546</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 31/12/2012	5.894.636.090.899	762.007.199.297	5.618.679.047.065	123.183.630.684	9.668.875.507	12.408.174.843.452
Tại ngày 31/12/2011	4.278.788.288.104	822.129.635.936	5.126.419.348.520	137.556.736.579	16.303.433.502	10.381.197.442.641

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định (TSCĐ) với giá trị còn lại là khoảng 6,2 nghìn tỷ VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 726.771.977.746 VND.

Nguyên giá TSCĐ tăng trong năm bao gồm giá trị tạm tăng của Dự án Kho Xăng dầu Ngoại quan Văn Phong như chi tiết tại Thuyết minh số 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i)	Bản quyền, phần mềm	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	2.487.884.915.728	2.405.956.959	157.166.340.517	15.425.268.802	2.662.882.482.006
Tăng trong năm	195.025.392.740	374.087.000	13.534.588.204	2.609.852.603	211.543.920.547
Mua trong năm	187.823.331.882	374.087.000	8.474.521.630	524.771.939	197.196.712.451
Tăng khác trong năm	7.202.060.858	-	5.060.066.574	2.085.080.664	14.347.208.096
Giảm trong năm	28.765.527.422	412.430.892	277.118.905	989.207.613	30.444.284.832
Thanh lý	529.812.800	412.430.892	186.591.370	186.941.184	1.315.776.246
Giảm khác trong năm	28.235.714.622	-	90.527.535	802.266.429	29.128.508.586
Tại ngày 31/12/2012	<b>2.654.144.781.046</b>	<b>2.367.613.067</b>	<b>170.423.809.816</b>	<b>17.045.913.792</b>	<b>2.843.982.117.721</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	91.386.449.290	976.655.713	62.579.579.757	9.216.739.854	164.159.424.614
Tăng trong năm	22.122.519.448	631.669.615	18.714.117.425	1.779.438.633	43.247.745.121
Khấu hao trong năm	22.109.477.872	486.225.170	18.681.852.230	1.750.448.186	43.028.003.458
Tăng khác trong năm	13.041.576	145.444.445	32.265.195	28.990.447	219.741.663
Giảm trong năm	1.095.739.930	412.430.892	400.388.004	573.879.272	2.482.438.098
Thanh lý	18.280.525	412.430.892	220.576.370	186.941.184	838.228.971
Giảm khác trong năm	1.077.459.405	-	179.811.634	386.938.088	1.644.209.127
Tại ngày 31/12/2012	<b>112.413.228.808</b>	<b>1.195.894.436</b>	<b>80.893.309.178</b>	<b>10.422.299.215</b>	<b>204.924.731.637</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2012	<b>2.541.731.552.238</b>	<b>1.171.718.631</b>	<b>89.530.500.638</b>	<b>6.623.614.577</b>	<b>2.639.057.386.084</b>
Tại ngày 31/12/2011	<b>2.396.498.466.438</b>	<b>1.429.301.246</b>	<b>94.586.760.760</b>	<b>6.208.528.948</b>	<b>2.498.723.057.392</b>

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 352.856.429.568 VND đã ghi tăng chi tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011. Tập đoàn đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa chính thức, và xem xét điều chỉnh giảm giá trị quyết toán vốn Nhà nước do xác định giá trị đánh giá tăng này phải trả Ngân sách Nhà nước khi được phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

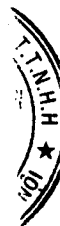
**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.941.978.426.735</b>	<b>3.440.427.114.962</b>
<i>Trong đó: Các công trình lớn</i>		
Chi phí đầu tư xây dựng Kho ngoại quan Vân Phong (i)	14.100.229.309	1.704.828.663.255
Đầu tư sức chứa 164.000M3 KV giáp ranh BP-Petco (khu D)	296.870.114.240	94.157.275.107
Công trình Cảng Container Đình Vũ	218.060.431.878	153.081.464.253
Công trình Mở rộng kho K132	214.847.043.181	93.362.242.057
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	91.963.078.886	76.215.099.045
Giai đoạn triển khai dự án ERP	84.592.065.826	48.242.242.910
Công trình Nhà văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực V	69.947.527.121	18.058.439.858
Khách sạn Petrolimex Huế	40.192.242.598	38.254.560.887
Tòa nhà văn phòng Huỳnh Tấn Phát	39.687.954.682	17.968.951.545
Dự án tòa nhà TDK - Petrolimex	37.080.980.522	37.257.605.887
Công trình kho xăng dầu Nội Bài	35.175.043.876	-
Mở rộng nhà máy dầu nhòn Thượng Lý	24.003.802.569	16.310.471.277
Dự án xây dựng TTTM và dịch vụ Ngọc Khánh	24.472.176.749	24.469.830.749
Công trình kho gas Thọ Quang	19.063.315.615	-
Xây dựng kho xăng dầu mới - Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	17.902.850.871	5.982.631.230

- (i) Trong năm 2012, một phần lớn của dự án xây dựng kho chứa và cảng xăng dầu của công ty con là Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đã hoàn thành và được tạm ghi tăng tài sản cố định (và ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng tương ứng), chi tiết mục nhà cửa vật kiến trúc, theo chi phí thực tế phát sinh của các gói thầu số 2, 3, 4 và gói cầu đường qua đảo Mỹ Giang đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 với tổng giá trị là 2.098.991.376.200 VND, và đã tạm trích khấu hao đối với các tài sản này trong năm 2012 với số tiền là 45.150.809.819 VND. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của toàn bộ dự án chưa được lập và phê duyệt, vì vậy nguyên giá đã ghi nhận và việc phân nhóm của các tài sản cố định nêu trên có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả quyết toán chính thức và phê duyệt của cấp có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu tính đến 31/12/2012 %	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty TNHH Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
3	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99%	99%	Kinh doanh xăng dầu
4	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong	Tỉnh Khánh Hòa	89%	86%	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu
5	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	TP Hải Phòng	80%	53%	Kinh doanh dịch vụ vận tải
6	Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	TP Hà Nội	79%	79%	Chế biến các sản phẩm từ xăng dầu
7	Công ty CP Cảng Cửa cảng Hải Phòng	TP Hải Phòng	64%	58%	Xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ hàng hải
8	Công ty TNHH Hóa chất PTN	TP Hải Phòng	60%	60%	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng
9	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	59%	59%	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không
10	Công ty CP Bất động sản Petrolimex	TP Hà Nội	59%	54%	Kinh doanh bất động sản
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	57%	57%	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh
12	Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	TP Hải Phòng	57%	54%	Vận tải xăng dầu
13	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang	54%	54%	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh
14	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	53%	53%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
15	Công ty CP Gas Petrolimex	TP Hà Nội	52%	52%	Mua bán sản phẩm Gas
16	Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO	TP Hồ Chí Minh	52%	52%	Vận tải xăng dầu
17	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	52%	52%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
18	Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	51%	51%	Vận tải xăng dầu
19	Công ty CP Bảo hiểm PJICO (ii)	TP Hồ Chí Minh	51%	51%	Kinh doanh bảo hiểm
20	Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	TP Hà Nội	51%	51%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
21	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	TP Hà Nội	51%	51%	Mua bán hàng hóa và dịch vụ tin học, tự động hóa
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	TP Hải Phòng	51%	51%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
23	Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51%	51%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
24	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	TP Vinh	51%	51%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
25	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	TP Hà Nội	51%	51%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
26	Công ty CP Tư vấn Xây dựng	TP Hà Nội	51%	51%	Tư vấn xây dựng
27	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	TP Huế	51%	51%	Vận tải xăng dầu
28	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	TP Hà Nội	50%	50%	Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu
29	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (i)	TP Hồ Chí Minh	46%	46%	Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu
30	Công ty CP Xây lắp I (i)	TP Hà Nội	35%	33%	Xây dựng các công trình
31	Công ty CP Xây lắp III (i)	TP Hồ Chí Minh	30%	30%	Xây dựng các công trình

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**  
Số 1 Khám Thiên, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu tính đến 31/12/2012	Hoạt động chính
<i>Khởi các công ty Xăng dầu thành viên</i>					
32	Công ty Xăng dầu KV1- Công ty TNHH MTV	TP Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
33	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
34	Công ty Xăng dầu KV3- Công ty TNHH MTV	TP Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
35	Công ty Xăng dầu KV5- Công ty TNHH MTV	TP Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
36	Công ty Xăng dầu B12	TP Hạ Long	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
37	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Tỉnh Bắc Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
38	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Tỉnh Thái Nguyên	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
39	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
40	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
41	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
42	Công ty Xăng dầu Nghệ An	TP Vinh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
43	Công ty Xăng dầu Bình Định	Tỉnh Bình Định	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
44	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Tỉnh Khánh Hòa	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
45	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	TP Cần Thơ	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
46	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	TP Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
47	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	TP Vũng Tàu	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
48	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
49	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	TP Huế	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
50	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
51	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
52	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
53	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
54	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV	Tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
55	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
56	Công ty Xăng dầu Long An	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
57	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
58	Công ty Xăng dầu Trà Vinh- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Trà Vinh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**  
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. ĐÀU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu tính đến 31/12/2012 %	Hoạt động chính
59	Công ty Xăng dầu Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
60	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
61	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
62	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Tuyên Quang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
63	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
64	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
65	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
66	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
67	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
68	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
69	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
70	Công ty Xăng dầu An Giang	Tỉnh An Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
71	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
72	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
73	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu

(i) Các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát.

(ii) Hiện tại, Tập đoàn đã đánh giá và xây dựng lộ trình giảm vốn theo quy định của Nhà nước để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về mức vốn đầu tư ra ngoài công ty Nhà nước.

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Castrol BP - PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	35%	35%	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn
Liên doanh Dự án kinh doanh nhà tại Kiến An, Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Kinh doanh bất động sản
<b>Công ty liên kết</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	Đồng Tháp	43%	41%	Kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo	Tiền Giang	20%	20%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	50%	33%	Kinh doanh dịch vụ vận tải
Công ty CP Khí hóa lỏng và Dịch vụ TM Sài Gòn Mai	TP Hồ Chí Minh	30%	15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long	TP Hồ Chí Minh	44%	13%	Xây dựng và cung cấp thiết bị
Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810	TP Hà Nội	25%	20%	Xây dựng công trình
Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam	TP Hà Nội	40%	20%	Sửa chữa ô tô
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33%	33%	Mua bán hàng hóa
Công ty CP Vườn Mê Kông	Tiền Giang	40%	40%	Mua bán hàng hóa
Công ty CP Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	48%	24%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	Khánh Hòa	45%	30%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển House	Vũng Tàu	37%	37%	Kinh doanh bất động sản

Số dư đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày lập báo cáo như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Công ty liên doanh</b>		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	462.731.279.689	433.475.084.348
Liên doanh Dự án kinh doanh nhà tại Kiến An, Hải Phòng	-	1.500.000.000
<b>Công ty liên kết</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	1.325.049.749.187	1.092.919.654.541
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo (i)	4.220.400.000	4.220.400.000
Công ty CP Khí hóa lỏng và Dịch vụ TM Sài Gòn Mai (i)	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (i)	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810 (i)	4.557.956.000	4.557.956.000
Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam (i)	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	623.572.757	908.145.383
Công ty CP Vườn Mê Kông (i)	12.900.000.000	12.900.000.000
Công ty CP Bất động sản Nghệ An (i)	4.515.756.326	4.745.010.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Mỹ Giang (i)	8.039.683.244	8.750.000.000
Công ty CP Phát triển House (i)	92.436.154.529	92.436.154.529
	<u><b>1.920.874.551.732</b></u>	<u><b>1.662.212.404.801</b></u>

- (i) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu khác	339.371.961.881	355.316.972.543
Đầu tư trái phiếu dài hạn	95.000.000.000	29.990.724.581
Đầu tư dài hạn khác	91.631.614.464	30.576.046.455
	<u><b>526.003.576.345</b></u>	<u><b>415.883.743.579</b></u>

Giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty mẹ - Tập đoàn là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam như đã đề cập tại Thuyết minh số 4 về chính sách kế toán.

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	30.770.086.824	11.935.541.033
Tăng trong năm	-	22.288.242.620
Giảm trong năm	4.044.098.045	3.453.696.829
Tại ngày 31/12	<u><b>26.725.988.779</b></u>	<u><b>30.770.086.824</b></u>

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	19.703.078.345.959	17.342.647.883.587
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.004.344.695.054	891.336.751.938
	<u><b>20.707.423.041.013</b></u>	<u><b>18.233.984.635.525</b></u>

(i) Phản ánh Chủ yếu các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam từ các Ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thu (L/C) nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 03 tháng, lãi suất cho vay đối với các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ dao động từ 2,41%/năm đến 3%/năm, lãi suất cho vay đối với các khoản vay bằng VND dao động từ 6,75%/năm đến 7,5%/năm.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	214.098.406.628	656.178.708.129
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.760.699.586	198.428.220.150
Thuế xuất nhập khẩu	99.080.531.082	143.410.682.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.692.475.591	68.354.732.395
Thuế thu nhập cá nhân	12.034.133.106	19.377.654.385
Thuế đất và tiền thuê đất (i)	848.546.218.633	833.644.955.087
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	419.769.388.278	560.065.367.579
	<u><b>1.702.981.852.904</b></u>	<u><b>2.479.460.320.628</b></u>

(i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách Nhà nước với số tiền là 807.056.965.432 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 20 tháng 12 năm 2010 của VVFC cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, được Bộ Công thương phê duyệt. Tập đoàn đã điều chỉnh tăng phải trả ngân sách số tiền 4.285.600.000 VND do thay đổi đơn giá đất và thanh toán 6.331.000.000 VND cho ngân sách Nhà nước. Giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách Nhà nước còn lại với số tiền 805.011.565.432 VND chưa được Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố xác nhận. Giá trị này có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	142.401.692	1.526.238.632
Kinh phí công đoàn	25.589.012.640	24.227.727.039
Bảo hiểm xã hội	3.119.322.024	1.439.906.225
Bảo hiểm y tế	350.799.968	138.202.701
Phải trả về cổ phần hóa (i)	29.470.085.300	47.706.453.090
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.591.501.470	1.600.480.170
Phải trả phải nộp khác	231.903.156.922	235.746.929.442
	<u><b>294.166.280.016</b></u>	<u><b>312.385.937.299</b></u>

- (i) Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn đã thực hiện phát hành cổ phần ra công chúng. Thặng dư vốn cổ phần phát sinh là 112.706.453.090 VND, Tập đoàn đã tạm quyết toán và nộp cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với số tiền 83.236.367.790 VND trên cơ sở tổng thặng dư từ cổ phần hóa trừ chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư..., phần còn lại Tập đoàn đang tạm theo dõi trên khoản mục phải trả về cổ phần hóa. Theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, số tiền thặng dư vốn sẽ được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư. Vì vậy số tiền thặng dư vốn sẽ được quyết toán và nộp vào SCIC khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa theo đúng quy định.

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay từ các ngân hàng	4.011.428.458.129	4.539.924.716.927
Vay từ đối tượng khác	48.934.670.841	43.067.210.635
	<u><b>4.060.363.128.970</b></u>	<u><b>4.582.991.927.562</b></u>

*Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau:*

Khoản vay tại Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2009 trị giá 77.500.000 USD giữa Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại Quan Vân Phong với các ngân hàng sau: (i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, với tư cách là Ngân hàng đầu mối, đại lý nhận tài sản đảm bảo; (ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam; (iii) Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín; (iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

Khoản vay được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex thu xếp huy động từ 3 ngân hàng còn lại với tỷ lệ cho vay cam kết như sau:

	<u>USD</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	8.500.000	10,97
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	29.000.000	37,42
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	25.000.000	32,26
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.000.000	19,35
	<u><b>77.500.000</b></u>	<u><b>100,00</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

*Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau (Tiếp theo):*

Mục đích sử dụng vốn vay để trang trải một phần các chi phí và phí tổn phải gánh chịu hoặc phát sinh liên quan tới dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 31 tháng 12 năm 2009). Trong đó thời gian ân hạn thanh toán gốc của các khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ giá trị dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là bên bảo lãnh sẽ bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang. Lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và áp dụng theo các phụ lục hợp đồng tín dụng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.559.536.248.588 VND (31 tháng 12 năm 2011: 1.235.088.100.025 VND).

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0007/TD1/06CN ngày 22 tháng 11 năm 2006. Số tiền vay tối đa là 40.480.000 USD, dùng để thanh toán 80% tiền mua tàu Petrolimex 09. Thời hạn vay 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 18.892.500 USD (tương đương 393.247.387.500 VND) (31 tháng 12 năm 2011: 23.195.000 USD, tương đương 483.105.460.000 VND)

Ngày 06 và ngày 11 tháng 5 năm 2009, Công ty đã ký kết hai (02) hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/06CN và Hợp đồng tín dụng 01/2005/VCB-VTC/HĐTD trình bày dưới đây. Theo đó, thay vì phải trả lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hai hợp đồng nêu trên.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng số 20/2008/Vitaco-HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2008. Số tiền vay tối đa là 30.000.000 USD, dùng để đầu tư cho dự án mua tàu Petrolimex 11. Thời hạn vay là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các tổ chức tín dụng tham gia đồng tài trợ cộng với lãi suất biên (nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC - đơn vị đồng tài trợ thời điểm điều chỉnh) và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 19.500.000 USD (tương đương 405.892.500.000 VND) (31 tháng 12 năm 2011: 22.500.000 USD, tương đương 468.630.000.000 VND).

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm 3 hợp đồng vay:

Hợp đồng tín dụng số 01/2005/VCB-VTC/HĐTD ngày 21 tháng 11 năm 2005 với số tiền cho vay là 32.000.000 USD nhằm mục đích đầu tư mua tài sản cố định. Kỳ hạn thanh toán là 96 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 08 và quyền lợi bảo hiểm của con tàu. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.000.000 USD (tương đương 83.260.000.000 VND) (31 tháng 12 năm 2011: 8.000.000 USD, tương đương 166.624.000.000 VND).

Hợp đồng số 01/2008/VITACO.VCB - HĐTD ngày 18 tháng 6 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000 USD và 137.374.760.675 VND tương đương với 7.400.000 USD. Theo phụ lục 01/2008/VITACO.VCB-HĐTD ngày 09 tháng 9 năm 2008, khoản nợ vay bằng VND đã được chuyển đổi thành khoản nợ vay USD là 8.288.070 USD. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư cho Dự án chở tàu dầu KYH 105 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên, tuy nhiên mức lãi suất sàn áp dụng không được thấp hơn 8,5%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 12 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 9.879.867,5 USD (tương đương 205.649.442.012 VND) (31 tháng 12 năm 2011: 12.387.245,5 USD, tương đương 258.001.549.274 VND).

Y  
C  
HA  
E  
M  
HA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

*Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau (Tiếp theo):*

Hợp đồng số 02/2008/Vitaco.VCB-HĐTĐ ngày 25 tháng 8 năm 2008 với tổng số tiền cho vay là 22.500.000 USD, nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 14 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng/lần lãi suất được quy định là lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng của cá nhân trả lãi sau mà Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất cộng với lãi suất biên. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 14 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 12.002.300 USD (tương đương 249.827.874.500 VND) (31 tháng 12 năm 2011: 14.437.500 USD, tương đương 300.704.250.000 VND).

Tổng số dư nợ gốc vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 538.737.316.512 VND (31 tháng 12 năm 2011: 725.329.799.274 VND).

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO: Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ (bao gồm ngân hàng TMCP Quân đội, ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại Dương) theo hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTĐDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là SIBOR USD 6 tháng + 4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 16.380.000 USD (tương đương 340.949.700.000 VND) (31 tháng 12 năm 2011: 18.900.000 USD, tương đương 393.649.200.000 VND) (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP: Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 062010/VP/HĐTĐDDH, bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TNHH Indovina Chi nhánh Đống Đa. Tổng hạn mức vay là 19.646.604 USD (trong đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indovina là 11.140.000 USD), thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay theo lãi suất trung bình của lãi suất tiết kiệm huy động tiền gửi dân cư bằng USD kỳ hạn 12 tháng loại trả sau của Ngân hàng TNHH Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Trong thời gian ân hạn, 21 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với tàu số 1 (HH15) và 24 tháng đối với tàu số 2 (HH16), thì lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là ba tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

**20. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	774.900.313.270	777.818.564.070
Tăng trong năm	2.288.301.299.700	2.519.761.081.800
Giảm trong năm	(2.546.905.494.790)	(2.522.679.332.600)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>516.296.118.180</u></b>	<b><u>774.900.313.270</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

Năm trước Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>I/Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6.650.953.281.131</b>	<b>10.146.724.470.184</b>	<b>5.746.258.644.112</b>	<b>11.051.419.107.203</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.980.909.371.518	5.719.090.628.482	-	10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	186.688.854.117	1.042.681.601.776	762.311.177.560	467.059.278.333
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	4.871.602.456.839	6.095.954.694.547	(1.224.352.237.708)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.103.272.798	81.758.672.206	167.977.907.888	(75.115.962.884)
5. Quỹ đầu tư phát triển	879.325.097.461	233.413.348.068	653.740.126.055	458.998.319.474
6. Quỹ dự phòng tài chính	298.589.872.401	91.914.130.388	283.644.069.816	106.859.932.973
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.757.738.611	21.013.586.012	12.537.277.933	18.234.046.690
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	265.695.151.685	(1.914.770.338.587)	(2.248.810.917.227)	599.735.730.325
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	18.883.922.540	20.385.000	18.904.307.540	-
<b>II/Nguồn kinh phí và Quỹ khác</b>	<b>34.152.161</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.152.161</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	34.152.161	-	-	34.152.161
<b>Năm nay</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>Khoản mục</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>I/Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11.051.419.107.203</b>	<b>1.738.768.949.385</b>	<b>1.159.388.537.157</b>	<b>11.630.799.519.431</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (i)	10.700.000.000.000	-	-	10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu (ii)	467.059.278.333	229.652.119.318	68.000.000	696.643.397.651
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (iii)	(1.224.352.237.708)	-	-	(1.224.352.237.708)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(75.115.962.884)	163.182.196.468	127.680.556.092	(39.614.322.508)
5. Quỹ đầu tư phát triển	458.998.319.474	34.193.425.368	4.333.590.578	488.858.154.264
6. Quỹ dự phòng tài chính	106.859.932.973	38.838.847.636	700.000.000	144.998.780.609
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.234.046.690	720.098.950.671	707.350.557.258	30.982.440.103
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (iv)	599.735.730.325	552.803.409.924	319.255.833.229	833.283.307.020
<b>II/Nguồn kinh phí và Quỹ khác</b>	<b>34.152.161</b>	<b>-</b>	<b>34.152.161</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	34.152.161	-	34.152.161	-

- (i) Tập đoàn đang trong quá trình quyết toán số vốn Nhà nước đã được phê duyệt theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ với số tiền 10.164.018.676.419 VND.

Giá trị phần vốn Nhà nước nêu trên bao gồm một số lô đất chuyển đổi từ hình thức đất nhận chuyển nhượng hợp pháp hoặc nhận giao đất có tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, một số lô đất đã được điều chỉnh giảm giá trị quyền sử dụng đất cũng như một số lô đất nhận giao đất, Nhà nước chưa thu tiền sử dụng đất nhưng khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển sang hình thức nhận giao đất có thu tiền sử dụng đất. Các lô đất nêu trên Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đang kiến nghị trong hồ sơ quyết toán cổ phần hóa để điều chỉnh giảm giá trị quyết toán vốn Nhà nước đến các cơ quan chức năng với số tiền là 352.856.429.568 VND. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn thực hiện phát hành thêm cổ phần ra công chúng. Giá trị vốn chủ sở hữu tăng thêm là giá trị cổ phần bán ra công chúng với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần với tổng số tiền là 535.981.330.000 VND.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần vốn tại các công ty con do Tập đoàn sở hữu, phần vốn này tăng thêm từ nguồn cổ phiếu thưởng tại các công ty con.

(iii) Chênh lệch đánh giá lại tài sản bao gồm:

- Các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của VVFC được điều chỉnh giảm/tăng vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các điều chỉnh này làm giảm Chỉ tiêu đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND (trong đó giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.161.608.777.584 VND, giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 14.757.925.515 VND).

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần với số tiền là 47.985.534.609 VND (trong đó tại Công ty mẹ là 18.082.219.699 VND, tại các công ty xăng dầu thành viên là 29.903.314.910 VND).

(iv) Lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 của Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên với số tiền tương ứng 2.936.402.539.014 VND và 247.127.884.210 VND được bù trừ và kết chuyển sang chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" phục vụ quyết toán cổ phần hóa với Nhà nước.

Các số liệu kết chuyển tăng vốn, chênh lệch đánh giá lại tài sản, lãi/lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 nói trên có thể thay đổi tùy theo quyết định của các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

**22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.886.830.410.933	1.828.822.329.845
Thặng dư vốn cổ phần	125.633.543.767	125.760.445.508
Vốn khác của chủ sở hữu	24.175.524.742	21.682.316.361
Cổ phiếu quỹ	(19.962.730.732)	(19.949.291.906)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.622.578.865)	(7.058.017.078)
Quỹ đầu tư phát triển	329.474.321.318	305.646.201.780
Quỹ dự phòng tài chính	75.899.698.889	63.129.157.252
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.911.235.987	2.731.422.425
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	199.006.805.611	219.780.833.296
	<u><u>2.619.346.231.650</u></u>	<u><u>2.540.545.397.483</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Tập đoàn được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động của Tập đoàn được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- |   |   |
|---|---|
| • Bộ phận kinh doanh xăng dầu               | - Kinh doanh xăng dầu.                      |
| • Bộ phận kinh doanh các sản phẩm hóa dầu   | - Chế biến và cung cấp các sản phẩm hóa dầu |
| • Bộ phận kinh doanh các sản phẩm gas       | - Chế biến và cung cấp các sản phẩm gas.    |
| • Bộ phận kinh doanh dịch vụ bảo hiểm       | - Cung cấp các dịch vụ bảo hiểm             |
| • Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải        | - Cung cấp các dịch vụ vận tải              |
| • Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác | - Kinh doanh các hàng hóa dịch vụ khác      |

10/10  
RA  
1  
11/11

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Kinh doanh xăng dầu		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu (ii)	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	31/12/2012	VND								
Tài sản										
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.683.293.847.966		412.952.674.023	483.361.381.430	100.582.502.701	741.696.820.684	333.248.468.087	224.855.937.992	-	4.981.991.632.883
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-		-	-	233.501.421.200	441.271.419.200	17.294.676.862	41.171.327.683	(43.000.000.000)	690.238.844.945
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.239.425.922.976		4.681.830.962.683	846.950.580.626	314.223.177.836	186.891.578.882	399.627.231.487	544.670.617.166	(3.235.370.836.764)	10.978.249.234.893
Hàng tồn kho	14.032.779.081.214		300.507.129.527	708.922.514.087	180.310.944.277	18.348.370.216	260.972.199.902	446.934.216.980	(44.750.343.674)	15.904.024.112.529
Tài sản ngắn hạn khác	1.475.185.786.874		33.744.182.314	47.120.419.390	27.688.479.087	43.825.048.785	61.411.199.042	93.911.931.616	20.985.110.151	1.803.872.157.259
Các khoản phải thu dài hạn	30.979.000		-	-	-	-	46.500.000	-	-	77.479.000
Tài sản cố định	8.770.775.893.420		198.355.638.489	301.465.273.933	324.742.218.062	372.614.292.138	4.669.055.584.839	2.598.486.686.839	(240.711.611.644)	16.994.783.976.075
Bất động sản đầu tư	6.071.386.346		-	-	16.992.557.560	-	103.911.321.894	26.984.378.461	-	153.959.644.261
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.589.666.113.552		214.687.846.133	43.170.914.478	5.764.084.734	261.515.578.800	74.114.264.221	108.974.461.725	(3.029.318.836.728)	2.268.574.426.915
Tài sản dài hạn khác	897.200.468.197		25.498.691.983	61.748.614.350	304.752.988.090	8.380.456.488	39.387.091.745	50.466.085.815	(127.464.463.560)	1.259.969.933.108
Lợi thế thương mại	-		-	-	-	-	-	-	26.725.987.812	26.725.987.812
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>39.694.429.479.545</b>		<b>5.867.577.125.152</b>	<b>2.492.739.698.294</b>	<b>1.508.558.373.547</b>	<b>2.074.543.565.193</b>	<b>5.961.068.538.079</b>	<b>4.136.455.644.277</b>	<b>(6.672.904.994.407)</b>	<b>55.062.467.429.680</b>
Nợ phải trả										
Nợ ngắn hạn	28.193.196.503.919		5.267.416.902.052	1.494.260.723.519	730.379.157.847	158.959.965.159	1.345.108.452.657	1.002.106.669.384	(3.209.745.893.781)	34.981.682.480.757
Nợ dài hạn	1.105.993.405.940		1.424.625.658	9.833.500.400	158.878.569.961	1.066.663.458.648	2.111.665.336.129	1.652.489.550.206	(276.311.300.156)	5.830.639.146.786
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>29.299.189.909.859</b>		<b>5.268.841.527.710</b>	<b>1.504.094.223.919</b>	<b>889.257.727.808</b>	<b>1.225.625.423.807</b>	<b>3.456.773.788.786</b>	<b>2.654.596.219.590</b>	<b>(3.486.057.193.937)</b>	<b>40.812.321.627.543</b>

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**  
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

	Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Năm 2012	Năm 2012						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>								
Tổng doanh thu thuần	166.320.472.677.110	71.609.658.029.809	6.063.203.256.360	2.207.293.937.412	7.711.122.933.903	4.714.423.297.245	-	261.891.143.394.267
Doanh thu nội bộ	6.862.701.663.679	48.405.916.542.963	971.292.269.847	300.282.063.821	2.604.688.003.155	1.352.471.821.878	(61.043.633.950.868)	-
Doanh thu bán ra bên ngoài	159.457.771.013.431	23.203.741.486.846	5.091.910.986.513	1.907.011.873.591	5.106.434.930.748	3.361.951.475.367	61.043.633.950.868	261.891.143.394.267
Chi phí kinh doanh	166.431.033.793.739	71.502.332.245.299	5.794.654.848.170	2.201.826.475.739	7.358.954.595.745	4.635.121.904.264	(61.020.041.574.765)	200.071.931.955.980
- Giá vốn hàng bán và	161.045.901.733.715	71.322.576.637.053	5.400.230.211.523	1.583.933.814.075	7.114.452.865.935	4.428.577.325.354	(59.775.969.056.475)	193.897.642.652.279
dịch vụ cung cấp	5.385.132.060.024	176.222.900.120	327.267.241.445	287.996.493.527	90.211.439.223	95.199.802.440	(1.251.201.160.757)	5.413.653.616.593
- Chi phí bán hàng	-	3.532.708.127	67.157.395.202	329.896.168.137	154.290.290.587	111.344.776.470	7.128.642.467	760.635.687.108
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>(110.561.116.629)</b>	<b>107.325.784.510</b>	<b>268.548.408.190</b>	<b>5.467.461.673</b>	<b>352.168.358.158</b>	<b>79.301.392.981</b>	<b>(23.592.376.103)</b>	<b>775.577.487.418</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết	404.654.973.090	-	-	-	-	-	-	403.947.222.852
Doanh thu hoạt động tài chính	957.057.588.238	-	-	-	-	-	-	1.016.343.690.115
Chi phí tài chính	907.915.670.964	-	-	-	-	-	-	1.387.733.760.296
Lợi nhuận khác	131.013.695.878	-	-	-	-	-	-	170.035.685.662
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>474.249.469.613</b>	-	-	-	-	-	-	<b>978.170.325.751</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.133.686.597	-	-	-	-	-	-	206.994.923.625
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	(504.358.727)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>441.115.783.016</b>	-	-	-	-	-	-	<b>771.679.760.853</b>

Bộ phận kinh doanh xăng dầu gồm: (i) Khối xăng dầu thành viên và (ii) các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên, cụ thể:

- (i) Khối các công ty xăng dầu thành viên: bao gồm Công ty mẹ - Tập đoàn và 42 công ty xăng dầu thành viên, chi tiết xem thuyết minh số 12
- (ii) Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên thực hiện kinh doanh xăng dầu gồm: Công ty TNHH Petrolimex Singapore, Công ty TNHH Petrolimex Lào, Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	189.407.679.416.542	167.113.977.790.127
Doanh thu hoạt động kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	6.818.024.274.915	6.240.445.730.544
Doanh thu hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas	3.389.386.636.288	2.917.957.889.997
Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.907.212.103.055	1.856.982.691.604
Doanh thu hoạt động kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ khác	4.693.384.836.810	7.046.265.627.366
	<u><b>206.215.687.267.610</b></u>	<u><b>185.175.629.729.638</b></u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	17.148.704.475	-
Giảm giá hàng bán	38.638.092.521	383.348.787
Hàng bán bị trả lại	39.103.143.698	20.131.397.160
Thuế tiêu thụ đặc biệt	44.991.018	94.265.537
Thuế xuất khẩu	-	26.072.629.125
Thuế bảo vệ môi trường	5.273.242.892.500	-
	<u><b>5.368.177.824.212</b></u>	<u><b>46.681.640.609</b></u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>200.847.509.443.398</b></u>	<u><b>185.128.948.089.029</b></u>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	178.653.746.810.528	162.561.425.745.862
Giá vốn hoạt động kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	6.005.869.334.038	5.197.228.863.275
Giá vốn hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas	2.778.177.589.582	2.429.235.796.751
Giá vốn hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.584.110.887.993	1.330.559.837.503
Giá vốn hoạt động kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ khác	4.875.738.030.138	6.845.325.878.657
	<u><b>193.897.642.652.279</b></u>	<u><b>178.363.776.122.048</b></u>

Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu bao gồm chi phí hao hụt xăng dầu trong định mức liên quan đến khâu nhập khẩu. Trong năm 2012 lần đầu tiên Tập đoàn thực hiện ghi nhận chi phí hao hụt xăng dầu trong định mức liên quan đến khâu nhập vào giá gốc hàng hóa theo thay vì ghi nhận trực tiếp vào giá vốn hàng bán. Nếu áp dụng phương pháp ghi nhận chi phí hao hụt như các năm trước, giá vốn hàng bán sẽ tăng lên khoảng 91 tỷ và số dư hàng tồn kho giảm đi một khoản tương ứng. Việc thay đổi này nhằm phản ánh hợp lý hơn giá nhập hàng hóa và theo đúng hướng dẫn trong Chế độ Kế toán của Petrolimex được Bộ Tài chính phê duyệt.

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm 2012</u>
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.375.936.696.986
Chi phí nhân công	2.493.232.538.015
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	60.217.702.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.544.437.680.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.341.827.818.045
Chi phí khác	2.852.416.624.987
	<u><b>14.668.069.060.406</b></u>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu và các hàng hóa khác cho mục đích kinh doanh thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	499.692.624.337	796.077.423.012
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	19.549.662.233	6.304.624.851
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.677.124.094	8.624.027.915
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	401.979.280.690	519.577.157.723
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58.283.032.831	763.869.165
Lãi bán hàng trả chậm	7.105.099.777	21.881.582.944
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.056.866.153	8.921.982.892
	<u><b>1.016.343.690.115</b></u>	<u><b>1.362.150.668.502</b></u>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	963.266.094.739	1.115.728.651.973
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	(17.586.270.093)	1.878.109.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	358.840.068.256	2.448.399.373.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57.413.048.033	259.795.629.300
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.353.108.845)	81.180.425.884
Chi phí tài chính khác	30.153.928.206	2.727.817.711
	<u><b>1.387.733.760.296</b></u>	<u><b>3.909.710.007.842</b></u>

**29. LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận từ công ty liên doanh:</b>		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	307.564.094.750	269.887.349.339
<b>Lợi nhuận từ công ty liên kết:</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	97.291.877.035	182.205.821.796
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	(200.998.695)	(58.858.505)
Các công ty liên kết khác	(707.750.238)	2.227.418.178
	<u><b>403.947.222.852</b></u>	<u><b>454.261.730.808</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành VND</b>	<b>Thuế TNDN hoãn lại VND</b>
Tổng hợp khối xăng dầu	33.133.686.597	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	15.920.059.954	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO	6.289.128.449	1.290.847.701
Công ty CP Cơ khí Xăng dầu	810.330.312	(3.032.582)
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	1.224.142.197	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng	612.074.736	-
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	57.909.871.143	-
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	30.969.185.195	-
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	851.299.072	-
Công ty CP Xây lắp I	5.680.097.881	-
Công ty CP Xây lắp III	2.961.236.716	(155.217.666)
Công ty CP Gas Petrolimex	22.455.265.693	(845.626.507)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	304.424.972	-
Công ty TNHH Hóa chất PTN	1.782.971.445	-
Công ty CP Bất động sản Petrolimex	2.415.674.579	-
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	2.282.005.466	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	5.029.486.929	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	3.556.644.648	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	396.857.814	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.170.954.070	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	2.286.932.898	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	827.247.019	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	521.870	42.959.309
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	706.152.596	-
Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	-	(834.288.982)
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	4.930.996.626	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cái Bè	535.821.922	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	66.533.772	-
Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	661.312.726	-
Công ty CP Xăng dầu Kiên Giang	21.251.179	-
Công ty TNHH Petrolimex Lào	1.202.755.149	-
	<b>206.994.923.625</b>	<b>(504.358.727)</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm 2012</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	552.803.409.924
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	1.070.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	517

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản vay	24.767.786.169.983	22.816.976.563.087
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(4.981.991.632.883)	(8.575.069.867.665)
Nợ thuần	19.785.794.537.100	14.241.906.695.422
Vốn chủ sở hữu	11.630.799.570.487	11.051.418.849.737
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,70</u>	<u>1,29</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ tại</u> <u>31/12/2012</u>	<u>Giá trị ghi sổ tại</u> <u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.981.991.632.883	8.575.069.867.665
Các khoản đầu tư	1.037.938.669.072	1.055.311.248.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.815.403.398.226	7.971.673.896.121
Tài sản tài chính khác	184.125.048.732	195.584.651.785
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.019.458.748.913</b>	<b>17.797.639.663.812</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	24.767.786.169.983	22.816.976.563.087
Phải trả người bán và phải trả khác	12.568.763.742.148	16.927.493.426.515
Chi phí phải trả	282.283.487.992	235.618.450.327
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.618.833.400.123</b>	<b>39.980.088.439.929</b>

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng các nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này như đã đề cập ở trên.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Tập đoàn và các Công ty con có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn và các Công ty con có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Các khoản phải thu có rủi ro đã được lập dự phòng như số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>31/12/2012</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.981.991.632.883	-	-	4.981.991.632.883
Các khoản đầu tư	690.238.844.945	347.699.823.160	-	1.037.938.668.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.815.325.919.226	77.479.000	-	7.815.403.398.226
Tài sản tài chính khác	170.054.332.070	14.070.716.662	-	184.125.048.732
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.657.610.729.124</b>	<b>361.848.018.822</b>	<b>-</b>	<b>14.019.458.747.946</b>
<b>31/12/2012</b>				
Các khoản vay	20.707.423.041.013	3.922.984.045.710	137.379.083.260	24.767.786.169.983
Phải trả người bán và phải trả khác	11.336.704.353.553	1.232.059.388.595	-	12.568.763.742.148
Chi phí phải trả	282.283.487.992	-	-	282.283.487.992
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.326.410.882.558</b>	<b>5.155.043.434.305</b>	<b>137.379.083.260</b>	<b>37.618.833.400.123</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(18.668.800.153.434)</b>	<b>(4.793.195.415.483)</b>	<b>(137.379.083.260)</b>	<b>(23.599.374.652.177)</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>31/12/2011 (trình bày lại)</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.069.867.665	-	-	8.575.069.867.665
Các khoản đầu tư	827.125.467.473	228.185.780.768	-	1.055.311.248.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.970.359.437.121	1.314.459.000	-	7.971.673.896.121
Tài sản tài chính khác	180.596.420.534	14.988.231.251	-	195.584.651.785
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.553.151.192.793</b>	<b>244.488.471.019</b>	<b>-</b>	<b>17.797.639.663.812</b>
<b>31/12/2011 (trình bày lại)</b>				
Các khoản vay	18.233.984.635.525	4.582.991.927.562	-	22.816.976.563.087
Phải trả người bán và phải trả khác	15.794.213.451.377	1.133.279.975.138	-	16.927.493.426.515
Chi phí phải trả	235.618.450.327	-	-	235.618.450.327
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.263.816.537.229</b>	<b>5.716.271.902.700</b>	<b>-</b>	<b>39.980.088.439.929</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(16.710.665.344.436)</b>	<b>(5.471.783.431.681)</b>	<b>-</b>	<b>(22.182.448.776.117)</b>

Mặc dù tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Giá trị hàng tồn kho là xăng dầu theo quy định không phải là tài sản tài chính, tuy nhiên do đặc thù của hoạt động kinh doanh xăng dầu, giá trị hàng tồn kho là xăng dầu có thể tạo ra nguồn tiền lớn trong ngắn hạn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Ngày 13 tháng 11 năm 2009, Tập đoàn và Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT (FIS) đã ký hợp đồng "Triển khai ứng dụng quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) cho Tập đoàn với giá trị 11 triệu USD. ERP sẽ được áp dụng tại Công ty mẹ, 42 công ty xăng dầu thành viên cùng các chi nhánh, xí nghiệp, kho và tổng kho trên toàn quốc. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty mẹ đã ghi nhận tăng tài sản và tổng kho trên biên bản nghiệm thu từng phần đưa vào sử dụng, cụ thể: phần cứng hệ thống ERP trị giá 35.753.437.902 VND, phần mềm SAP của hệ thống ERP 89.229.088.947 VND, và đang theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền 85.209.440.371 VND liên quan đến chi phí triển khai xây dựng hệ thống ERP đang trong quá trình thực hiện. Các hạng mục khác liên quan đến dự án vẫn đang được triển khai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các thư tín dụng còn hiệu lực mà các ngân hàng đã mở cho hoạt động nhập khẩu xăng dầu của Công ty mẹ là 284.226.625 USD (tương đương 5.916.177.194.379 VND) (31 tháng 12 năm 2011: 540.770.000 USD, tương đương 11.374.165.200.000 VND).

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

	<u>2012</u>
	VND
<b>Mua hàng</b>	
Công ty TNHH Castrol BP Petco	75.248.424.200
<b>Nhận cổ tức trong năm</b>	
Công ty TNHH Castrol BP Petco	270.041.658.859
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	104.792.668.464
	<u>2012</u>
	VND (quy đổi tương đương)
<b>Mua ngoại tệ</b>	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	55.834.166.647.003
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>	
	<u>31/12/2012</u>
	VND
<b>Các khoản phải trả</b>	
Công ty TNHH Castrol BP Petco	6.105.935.012
<b>Các khoản khác</b>	
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	297.965.286.640
Dư nợ vay từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	543.060.691.069

**35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 14 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ban hành Quyết định số 011/PLX-QĐ-HĐQT về việc thành lập Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex. Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại một số công ty con thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Các công ty con được bàn giao từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex (Tập đoàn) cho Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex bao gồm:

- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco (VIPCO)
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (VITACO)
- Công ty Cổ phần Vận tải đường thủy Petrolimex (PJITACO)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (PTS Hải Phòng)
- Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh hồi tố theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và kết quả kiểm tra, quyết toán thuế như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số trình bày năm trước	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2011</b>				
Tài sản ngắn hạn	100	38.110.904.415.814	38.130.018.307.131	(19.113.891.317)
Tài sản dài hạn	200	19.523.858.935.917	19.490.340.193.767	33.518.742.150
Nợ ngắn hạn	310	37.461.615.854.271	37.544.481.046.853	(82.865.192.582)
Nợ dài hạn	330	6.514.648.884.022	6.514.648.884.022	-
Vốn chủ sở hữu	410	11.132.546.472.906	11.051.419.107.203	81.127.365.703
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2011</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	185.130.946.922.823	185.128.948.089.029	1.998.833.794
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	178.337.279.115.779	178.363.776.122.048	(26.497.006.269)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.359.827.024.446	1.362.150.668.502	(2.323.644.056)
Chi phí tài chính	22	3.918.358.780.245	3.909.710.007.842	8.648.772.403
Chi phí bán hàng	24	5.591.243.823.739	5.539.700.013.043	51.543.810.696
Lợi nhuận khác	40	151.288.425.354	158.315.959.807	(7.027.534.453)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	239.520.375.879	244.466.774.280	(4.946.398.401)



**Trần Văn Thịnh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

**Lưu Văn Tuyên**  
Kế toán trưởng

**Đặng Hồng Liên**  
Người lập



**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**PHỤ LỤC 1: THUYẾT MINH BỔ SUNG KẾT QUẢ KINH DOANH KHỐI XĂNG DẦU**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

- Căn cứ qui định tại Điều 13 Luật kế toán về kỳ kế toán đầu tiên áp dụng với doanh nghiệp mới cổ phần hóa.
- Căn cứ văn bản số : 16995/BTC-CĐKT ngày 13/12/2011 của Vụ chế độ kế toán và Kiểm toán – Bộ tài chính về việc khóa sổ kế toán tại ngày 30/11/2011 để quyết toán cổ phần hóa bàn giao sang Công ty cổ phần.
- Căn cứ nghị quyết Đại hội cổ đông thành lập Tập đoàn xăng dầu Việt Nam ngày 20/11/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1/12/2011 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

Tập đoàn xăng dầu Việt Nam công bố một số chỉ tiêu trọng yếu liên quan đến kết quả kinh doanh khối xăng dầu (khối công ty cổ phần hóa) niên độ kế toán từ 1/12/2011 đến 31/12/2012 (13 tháng) kể từ thời điểm chuyển sang hoạt động theo mô hình cổ phần như sau:

1. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ trong kỳ:	<b>181.060.816 triệu đồng</b>
Trong đó:	
✓ Doanh thu thuần bán xăng dầu:	178.628.118 triệu đồng
✓ Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ khác:	2.432.698 triệu đồng
2. Giá vốn hàng bán trong kỳ:	<b>175.115.524 triệu đồng</b>
Trong đó:	
✓ Giá vốn mặt hàng xăng dầu:	172.938.428 triệu đồng
✓ Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác:	2.117.096 triệu đồng
3. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp:	<b>5.892.002 triệu đồng</b>
Trong đó:	
✓ Chi phí kinh doanh xăng dầu:	5.661.929 triệu đồng
✓ Chi phí bán hàng hóa, dịch vụ khác:	230.074 triệu đồng
4. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế:	<b>578.968 triệu đồng</b>
Trong đó:	
✓ Lợi nhuận kinh doanh XD:	(20.198) triệu đồng
✓ Lợi nhuận hàng hóa, dịch vụ khác:	25.528 triệu đồng
✓ Lợi nhuận hoạt động tài chính, TN khác:	573.638 triệu đồng
Trong đó: Cổ tức, lợi nhuận được chia:	601.227 triệu đồng



**Trần Văn Thịnh**  
Tổng Giám đốc

**Lưu Văn Tuyên**  
Kế toán trưởng

**Đặng Hồng Liên**  
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**PHỤ LỤC 2: THUYẾT MINH BỔ SUNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(1) Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hợp nhất trong kỳ:	200.847.509 Triệu đồng
✓ Kinh doanh mặt hàng xăng dầu:	164.083.878 Triệu đồng
✓ Kinh doanh khác của khối xăng dầu:	2.236.595 Triệu đồng
✓ Kinh doanh của khối công ty con:	95.570.671 Triệu đồng
✓ Doanh thu nội bộ Tập đoàn phải loại trừ	61.043.634 Triệu đồng
(2) Giá vốn hàng bán hợp nhất trong kỳ:	193.897.643 Triệu đồng
✓ Kinh doanh mặt hàng xăng dầu:	159.042.111 Triệu đồng
✓ Kinh doanh khác của khối xăng dầu:	2.003.791 Triệu đồng
✓ Kinh doanh của khối công ty con:	92.627.710 Triệu đồng
✓ Giá vốn nội bộ Tập đoàn phải loại trừ	59.775.969 Triệu đồng
(3) Chi phí bán hàng và QLDN hợp nhất trong kỳ:	6.174.289 Triệu đồng
Trong đó:	
✓ Chi phí kinh doanh xăng dầu:	5.174.372 Triệu đồng
(4) Tổng lợi nhuận kế toán hợp nhất trước thuế:	978.170 Triệu đồng
✓ Kinh doanh mặt hàng xăng dầu:	(125.017) Triệu đồng
✓ Kinh doanh khác của khối xăng dầu:	599.266 Triệu đồng
Trong đó:	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	583.749 Triệu đồng
✓ Kinh doanh của khối công ty con:	720.304 Triệu đồng
✓ Kinh doanh từ hoạt động liên kết:	403.947 Triệu đồng
✓ Lợi nhuận nội bộ Tập đoàn phải loại trừ	620.330 Triệu đồng
Trong đó:	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Cty con, Cty LK:	574.871 Triệu đồng



Trần Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyển  
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên  
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

**Ghi chú:**

- Số liệu được tổng hợp theo khối các công ty từ số liệu trong báo cáo cá thể của công ty.
- Khối các công ty xăng dầu gồm Công ty mẹ - Tập đoàn và 42 Công ty TNHH MTV kinh doanh xăng dầu trong nước.
- Khối các Công ty con gồm 25 Công ty CP, 4 Công ty TNHH nhiều thành viên, 2 Công ty TNHH MTV tại nước ngoài.

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

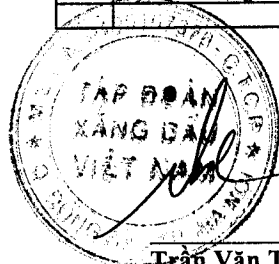
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**PHỤ LỤC 3: LỢI NHUẬN TẠI CÁC CÔNG TY CON - CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA TẬP ĐOÀN  
 ĐỂ XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẬP ĐOÀN NĂM 2012  
 (Kèm trong báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn)**

ĐVT: VND

STT	Tên công ty	Đối tượng	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Lợi nhuận của Tập đoàn
<b>A</b>	<b>KHỐI CÔNG TY CON</b>		<b>544.320.197.237</b>	<b>-</b>	<b>326.736.453.484</b>
<b>I</b>	<b>Khối vận tải thủy</b>		<b>117.891.960.809</b>		<b>62.349.247.707</b>
1	Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	Cổ phần hóa Công ty NN	52.843.304.720	53,96	28.516.798.720
2	Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	Cổ phần hóa Công ty NN	49.292.489.941	51,92	25.591.700.446
3	Công ty CP Vận tải XD đường thủy Petrolimex	Cổ phần hóa Công ty NN	15.383.419.706	51,21	7.878.343.699
4	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hải Phòng	Cổ phần hóa Công ty NN	(2.242.876.431)	51,00	(1.143.866.980)
5	Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	Mua lại cổ phần	2.615.622.873	57,59	1.506.271.822
<b>II</b>	<b>Khối vận tải bộ</b>		<b>29.742.427.149</b>		<b>15.301.389.404</b>
6	Công ty CP TM & VT Petrolimex Hà Nội	Cổ phần hóa Công ty NN	10.929.579.372	51,06	5.580.682.453
7	Công ty CP TM & VT Petrolimex Đà Nẵng	Cổ phần hóa Công ty NN	2.086.694.370	51,00	1.064.214.129
8	Công ty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cổ phần hóa Công ty NN	3.634.632.813	51,00	1.853.662.735
9	Công ty CP VT & DV Petrolimex Sài Gòn	Cổ phần hóa Công ty NN	7.280.774.441	52,73	3.839.349.550
10	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hà Tây	Cổ phần hóa Công ty NN	2.481.741.059	51,00	1.265.687.940
11	Công ty CP VT & DV Petrolimex TT Huế	Cổ phần hóa Công ty NN	3.329.005.094	51,00	1.697.792.598
<b>III</b>	<b>Khối KD Gas, hóa dầu</b>		<b>253.357.483.502</b>		<b>182.825.075.962</b>
12	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	Cổ phần hóa Công ty NN	168.825.082.626	79,07	133.487.010.380
13	Công ty CP Gas Petrolimex	Cổ phần hóa Công ty NN	78.372.751.050	58,32	45.703.872.184
14	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	Thành lập mới	6.159.649.826	59,00	3.634.193.397
<b>IV</b>	<b>Khối dịch vụ, xây lắp</b>		<b>50.081.499.791</b>		<b>19.245.697.027</b>
15	Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	Cổ phần hóa Công ty NN	5.990.234.100	46,00	2.755.634.060
16	Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	Cổ phần hóa Công ty NN	3.672.426.592	50,48	1.853.934.731
17	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Cổ phần hóa Công ty NN	1.836.224.206	51,00	936.474.345
18	Công ty CP Xây lắp 1	Cổ phần hóa Công ty NN	18.329.428.944	32,56	5.968.055.959
19	Công ty CP Xây lắp 3	Cổ phần hóa Công ty NN	13.442.506.392	30,00	4.032.751.918
20	Công ty CP Bất động sản Petrolimex	Thành lập mới năm 2005	6.810.679.557	54,31	3.698.846.014
<b>V</b>	<b>Khối XNK, tin học viễn thông</b>		<b>4.734.961.068</b>		<b>2.416.390.364</b>
21	Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex	Cổ phần hóa Công ty NN	4.709.391.145	51,03	2.403.096.023
22	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	Cổ phần hóa Công ty NN	25.569.923	51,99	13.294.340
<b>VI</b>	<b>Khối tài chính</b>		<b>99.209.067.104</b>		<b>50.780.393.757</b>
23	Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	Thành lập mới từ 1994	99.209.067.104	51,19	50.780.393.757
<b>VII</b>	<b>Khối Cty TNHH nhiều TV</b>		<b>(45.765.600.055)</b>		<b>(42.227.215.039)</b>
24	Công ty TNHH hóa chất PTN	Thành lập mới	8.249.175.877	60,00	4.949.505.526
25	Công ty LD TNHH kho NQ Vân Phong	Thành lập mới	(54.014.775.932)	87,34	(47.176.720.565)
<b>VIII</b>	<b>Khối Cty TNHH MTV tại nước ngoài</b>		<b>36.947.529.509</b>		<b>36.947.529.509</b>
26	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Thành lập mới	32.187.478.510	100,00	32.187.478.510
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Thành lập mới	4.760.050.999	100,00	4.760.050.999
<b>IX</b>	<b>Khối Cty con khác đầu tư gián tiếp</b>		<b>(1.879.131.640)</b>		<b>(902.055.207)</b>
28	Công ty CP hóa dầu VP (VIPCO và PLC)	Thành lập mới	(4.826.646.735)	52,16	(2.517.413.518)
29	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang (Cty XDKV2)	Thành lập mới	63.753.536	54,22	34.565.446
30	Cty TNHH Hải châu (Cty XD Tiền Giang)	Mua lại khi CPH	596.474.002	57,03	340.180.980
31	Cty CP TMDV Cái bè (Cty XD Tiền Giang)	Mua lại khi CPH	2.287.287.557	54,24	1.240.611.885
<b>B</b>	<b>KHỐI CÔNG TY LIÊN KẾT</b>		<b>1.118.522.880.533</b>	<b>-</b>	<b>403.947.222.852</b>
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ đầu tư trực tiếp</b>		<b>1.118.522.880.533</b>		<b>404.654.973.090</b>
1	Cty TNHH LD Castrol BP Petco	Thành lập mới	879.256.988.995	35,00	307.564.094.750
2	Cty CP TM Tuyên Quang	Mua lại khi CPH	(605.600.165)	33,19	(200.998.695)
3	Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Mua và cơ cấu lại N2003	239.871.491.703	40,56	97.291.877.035
<b>II</b>	<b>Công ty con đầu tư</b>		<b>-</b>		<b>(707.750.238)</b>
1	Cty CP dịch vụ hàng hải Mỹ Giang (VTO và VPT)	Thành lập mới		32,00	(710.316.755)
2	Cty CP Bất động sản Nghệ An (Pland)	Thành lập mới		47,50	2.566.517
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.662.843.077.770</b>	<b>-</b>	<b>730.683.676.336</b>



**Trần Văn Thịnh**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

**Lưu Văn Tuyển**  
 Kế toán trưởng

**Đặng Hồng Liên**  
 Người lập